



SÔNG ĐÀ 11

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11
Tel: 0433 545 867 Fax: 0433 542 280

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ III VÀ LŨY KẾ ĐẾN 30/09/2018

HÀ NỘI THÁNG 10 NĂM 2018

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140)	100		496.972.110.374	461.880.739.077
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	45.059.326.610	144.234.948.699
1	Tiền	111		20.059.326.610	58.234.948.699
2	Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	86.000.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.161.770.000	550.790.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	2.222.000.000	2.222.000.000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1.060.230.000)	(1.671.210.000)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		328.127.440.766	259.742.782.221
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	253.637.892.173	214.397.220.985
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	38.001.340.226	19.480.218.096
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		19.295.400.000	13.720.000.000
6	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	32.134.242.645	23.580.716.248
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(14.941.434.278)	(11.435.373.108)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140		117.299.148.332	53.635.069.639
1	Hàng tồn kho	141	V.7	117.299.148.332	53.635.069.639
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		5.324.424.666	3.717.148.518
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	267.324.821	150.015.839
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.011.331.760	3.529.986.447
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		45.768.085	37.146.232
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155	V.9	-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	-	380.110.476.233	344.934.200.720
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		5.391.547.793	5.403.047.793
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.10	5.391.547.793	5.391.547.793

2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216		-	11.500.000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		86.555.127.156	93.572.164.823
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	76.321.190.156	83.338.227.823
	- Nguyên giá	222		185.176.658.579	185.576.963.914
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(108.855.468.423)	(102.238.736.091)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	10.233.937.000	10.233.937.000
	- Nguyên giá	228		10.233.937.000	10.233.937.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		425.454.545	-
1	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		425.454.545	-
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		286.679.954.720	245.145.644.720
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.14	286.679.954.720	245.145.644.720
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.16	-	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5	Đầu tư tài chính đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		1.058.392.019	813.343.384
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	1.058.392.019	813.343.384
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268	V.18	-	-
5	Lợi thuế thương mại	269		-	-

	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		877.082.586.607	806.814.939.797
TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		512.197.877.828	442.144.282.510
I	Nợ ngắn hạn	310		448.775.724.308	374.445.218.220
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.20	78.078.922.822	59.481.025.075
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.21	109.748.703.037	102.456.388.353
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.22	5.801.620.862	20.760.668.752
4	Phải trả người lao động	314		19.100.335.291	10.582.945.824
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.23	6.495.384.863	10.949.675.682
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.23	-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		42.500.000	42.500.000
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.24	26.292.564.898	49.089.347.025
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		199.271.456.375	118.358.762.373
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.279.754.489	1.047.970.920
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.664.481.671	1.675.934.216
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		63.422.153.520	67.699.064.290
1	Phải trả dài hạn người bán	331	V.26	7.377.421.935	7.985.356.815
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333	V.27	-	-
4	Phải trả nội bộ dài hạn	334	V.28	-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	500.000.000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		53.703.421.934	56.682.744.784
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.341.309.651	2.530.962.691
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		364.884.708.779	364.670.657.287
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.31	364.884.708.779	364.670.657.287
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		115.531.050.000	115.531.050.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		115.531.050.000	115.531.050.000

	Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	34.366.527.623	34.366.527.623
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	186.497.236.164	154.587.970.079
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	28.489.894.992	60.185.109.585
	- Lợi nhuận năm trước	421a	-	60.185.109.585
	- Lợi nhuận năm nay	421b	28.489.894.992	
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1	Nguồn kinh phí	431	-	
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	877.082.586.607	806.814.939.797

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2018

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phạm Thị Dung

Trần Văn Ngự



Lê Văn Tuấn

Phạm Thị Dung

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ
Quý III & lũy kế năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III/2018	QUÝ III/2017	LŨY KẾ ĐẾN 30/09/2018	LŨY KẾ ĐẾN 30/09/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	132.561.482.952	124.125.419.027	365.769.640.792	302.869.061.634
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		132.561.482.952	124.125.419.027	365.769.640.792	302.869.061.634
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	111.889.698.766	108.806.591.659	312.030.469.237	283.845.764.122
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.671.784.186	15.318.827.368	53.739.171.555	19.023.297.512
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	966.916.727	7.485.321.110	13.873.657.693	13.410.561.668
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.834.587.326	3.701.399.649	10.792.300.521	11.847.316.359
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			3.171.099.755	2.890.312.190	9.310.228.569	8.900.173.099
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	9.103.827.898	8.973.824.932	29.734.455.387	20.326.282.279
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.700.285.689	10.128.923.897	27.086.073.340	260.260.542
11. Thu nhập khác	31	VI.6	107.723.630	1.099.617	7.223.030.386	44.129.462.432
12. Chi phí khác	32	VI.7	446.478.327	15.929.902	539.656.752	28.829.042.810
13. Lợi nhuận khác	40		-338.754.697	-14.830.285	6.683.373.634	15.300.419.622
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.361.530.992	10.114.093.612	33.769.446.974	15.560.680.164
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.30	3.608.137.669	366.325.822	5.279.551.982	1.322.186.020
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	V.21	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.753.393.323	9.747.767.790	28.489.894.992	14.238.494.144
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

S. B. C. P. H. A. D. O. N. G.

Q. H. A. D. O. N. G.

T. P. H. I. C. H.

Lưu chuyển tiền tệ
Lũy kế đến 30/09/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đến 30/09/2018	Lũy kế đến 30/09/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	363.105.933.683	370.848.445.045
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-418.203.655.725	-178.755.007.440
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-37.751.991.099	-840.783.810
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-9.310.228.569	-8.900.173.099
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-13.779.294.407	-8.281.286.829
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	716.167.332	1.222.949.211
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-2.017.814.881	-187.682.630.726
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-117.240.883.666	-12.388.487.648
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-1.068.739.273	-17.888.235.730
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	227.272.727	637.272.728
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-10.275.400.000	-145.220.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.700.000.000	133.550.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-41.534.310.000	-19.031.340.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	5.407.590.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.607.198.196	11.996.690.399
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-34.343.978.350	-30.548.022.603
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	265.995.662.984	234.151.598.314
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-188.062.291.832	-265.582.247.411
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-25.524.131.225	-21.927.324.700
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	52.409.239.927	-53.357.973.797
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	-99.175.622.089	-96.294.484.048
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	144.234.948.699	168.376.737.626
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	1.715.654
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	45.059.326.610	72.083.969.232

Lập biểu

Phạm Thị Dung

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

Trần Văn Ngự



Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2018

Tổng giám đốc

Lê Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp và sản xuất điện thương phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng các Công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông bưu điện; Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện; Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyên công nghệ có cấp điện áp đến 500KV; Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn cam kết góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, Hà Đông, Hà Nội	Xây dựng công trình điện	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	Bản Tin Tốc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	Sản xuất điện thương phẩm	70,00%	70,00%	70,00%
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang	Sản xuất điện thương phẩm	56,71%	56,71%	56,71%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoạ	138 Tôn Đức Thắng, Phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Gle	Làng Đắc Nhoong, xã Đắc Nhoong, huyện Đắc Gle, tỉnh Kon Tum	Sản xuất điện thương phẩm	80%	94%	80%
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời (*)	Số nhà 1N7A, đường Nguyễn Thị Thập, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	95%	94,5%	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P. Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

(*) Theo thỏa thuận, các cổ đông khác của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời cam kết sẽ chuyển nhượng nốt số cổ phần còn lại cho Công ty hoặc cho bên khác do Công ty chỉ định và không tham gia vào việc điều hành hoạt động của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời. Do đó, Công ty xác định tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời là 100%.

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Nhà Máy thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 582 nhân viên đang làm việc, trong đó lao động thời vụ là 139 (số đầu năm là 788 nhân viên, trong đó lao động thời vụ là 297).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

+ Đối với công trình đầu thầu, Công ty xác định được giá thành nội bộ:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Chi phí sản xuất kinh} & & \text{Chi phí sản xuất} & & \text{Chi phí sản xuất kinh} & & \text{Giá vốn hàng} \\ \text{doanh dở dang cuối} & = & \text{kinh doanh dở dang} & + & \text{doanh phát sinh trong} & - & \text{bán trong kỳ} \\ \text{kỳ} & & \text{đầu kỳ} & & \text{kỳ} & & \end{array}$$

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Trong đó:

$$\text{Giá vốn hàng bán trong kỳ} = \frac{\text{Giá thành nội bộ}}{\text{Tổng doanh thu}} \times \text{Doanh thu ghi nhận trong kỳ}$$

+ Đối với các công trình khác

$$\begin{array}{r} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{kinh doanh} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Giá trị sản lượng} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Thu nhập} \\ \text{chịu thuế} \\ \text{tính trước} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Các khoản} \\ \text{phụ phí} \\ \text{(nếu có)} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Chi phí} \\ \text{quản lý} \\ \text{ước tính} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Lãi vay} \\ \text{ước tính} \\ \text{(nếu có)} \end{array}$$

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

Riêng máy móc thiết bị của nhà máy thủy điện Thác Trắng được khấu hao theo phương pháp sản lượng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P. Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P. Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên giá trị công trình hoàn thành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P. Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	2.203.925.171	445.770.036
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.855.401.439	57.789.178.663
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	25.000.000.000	86.000.000.000
Cộng	<u>45.059.326.610</u>	<u>144.234.948.699</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào công ty con. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	425.000.000			425.000.000		
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	1.797.000.000	736.770.000	(1.060.230.000)	1.797.000.000	125.790.000	(1.671.210.000)
Cộng	<u>2.222.000.000</u>	<u>736.770.000</u>	<u>(1.060.230.000)</u>	<u>2.222.000.000</u>	<u>125.790.000</u>	<u>(1.671.210.000)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	1.671.210.000	1.930.459.635
Hoàn nhập dự phòng	(610.980.000)	
Sử dụng dự phòng		(313.159.635)
Số cuối kỳ	<u>1.060.230.000</u>	<u>1.617.300.000</u>

2b. Đầu tư vào Công ty con

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	47.381.773.480		47.381.773.480	
Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông ⁽ⁱ⁾	57.250.000.000		57.250.000.000	
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn ⁽ⁱⁱ⁾	35.594.689.000		35.594.689.000	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoà ⁽ⁱⁱⁱ⁾	66.942.942.240		66.942.942.240	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Gle ^(iv)	45.757.750.000		20.774.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư điện Mặt Trời ^(v)	33.752.800.000		17.202.240.000	
Cộng	<u>286.679.954.720</u>		<u>245.145.644.720</u>	

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500378582, đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông 56.000.000.000 VND, tương đương 70% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 5.600.000 cổ phiếu, tương đương 70% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông.
- (ii) Trong năm 2015 Công ty đã mua 3.548.576 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn với giá mua là 35.594.689.000 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 3.548.576 cổ phiếu, tương đương 56,71% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn.
- (iii) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 5.407.590 cổ phiếu, tương đương 65,1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoà.
- (iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6101207604, ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Gle do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Gle 42.250.000.000 VND, tương đương 65% vốn điều lệ. Theo Biên bản họp Hội đồng Cổ đông số 02/BB – ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 8 năm 2017, Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tăng vốn góp vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Gle lên đến 51.935.000.000 VND, tương đương với 80% Vốn điều lệ. Trong kỳ Công ty đã đầu tư thêm 24.983.750.000 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 45.757.750.000 VND, tương đương 70,4% vốn điều lệ (số đầu năm là 20.774.000.000 VND tương đương 31,96% vốn điều lệ). Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Gle là 6.177.250.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

- (v) Trong kỳ, Công ty đã đầu tư thêm 1.443.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt Trời với số tiền 16.550.560.000 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 2.311.000 cổ phiếu, tương đương với 94,5% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời (Đầu năm, Công ty nắm giữ 868.800 cổ phiếu, tương đương 80% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt Trời).

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty con

Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glai và Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt Trời hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh. Các công ty con khác đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào Công ty con

Trong kỳ, Công ty không phát sinh trích lập, hoàn nhập dự phòng cho các khoản đầu tư vào Công ty con

Giao dịch với các công ty con

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông (To Buông)		
Cho To Buông vay		138.000.000.000
Lãi vay phải thu	375.806.072	1.112.168.945
Doanh thu hoạt động xây dựng	(623.195.836)	9.029.966.306
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long		
Giao dịch bán hàng		
Doanh thu bán vật tư, thu phí tiếp địa	28.268.205.405	1.413.092.633
Doanh thu xây dựng	17.722.780.467	
Thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	266.406.582	108.414.285
Giao dịch mua hàng	106.257.355.273	
Chi phí xây lắp hoàn thành		7.067.320.950
Giao dịch khác		
Cho Sông Đà 11 - Thăng Long vay	1.125.400.000	2.250.000.000
Lãi vay phải thu	62.761.030	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa (Đăk Đoa)		
Vay Đăk Đoa	13.100.000.000	24.778.906.943
Lãi vay phải trả	698.241.317	463.528.335
Cổ tức được chia	10.815.180.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Gle (Đắc Gle)

Góp vốn điều lệ bằng tiền	24.983.750.000	3.225.000.000
Cho Đắc Gle vay		1.000.000.000
Lãi vay phải thu	26.000.000	
Doanh thu hoạt động xây dựng	91.487.856.351	
Chi phí điện phải trả	275.410.535	

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt Trời

Góp vốn điều lệ bằng tiền	16.550.560.000	2.150.280.000
Cho Điện Mặt Trời vay	9.150.000.000	
Lãi vay phải thu	507.152.541	
Doanh thu thanh lý tài sản cố định	227.272.727	
Doanh thu bán vật tư	7.887.025	

3. Phải thu của khách hàng

3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>125.822.263.401</i>	<i>83.514.764.151</i>
Tổng Công ty Sông Đà	68.113.217.085	67.524.678.776
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	29.341.578.680	
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường	8.721.995.292	15.931.043.309
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Gle	19.138.319.803	59.042.066
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt Trời	507.152.541	
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>127.815.628.772</i>	<i>130.882.456.834</i>
BQL Dự án lưới điện Miền Trung - Tổng công ty Điện lực Miền Trung	5.634.784.397	
BQL Dự án các Công trình điện Miền Bắc	15.620.999.898	33.299.579.856
BQL Dự án các Công trình điện Miền Nam	54.908.978.234	12.924.168.413
Công ty Điện lực Hưng Yên	9.344.369.039	7.979.055.009
Các khách hàng khác	42.306.497.204	76.679.653.556
Cộng	<u>253.637.892.173</u>	<u>214.397.220.985</u>

3b. Phải thu dài hạn của khách hàng

Là khoản phải thu Tổng Công ty Sông Đà (Bên liên quan).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	<i>6.575.840.564</i>	<i>17.156.734.401</i>
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	6.575.840.564	17.156.734.401
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>31.425.499.662</i>	<i>2.323.483.695</i>
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu	14.817.030.854	
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Cơ khí Sơn Huy	4.027.175.246	
Các nhà cung cấp khác	12.581.293.562	2.323.483.695
Cộng	<u>38.001.340.226</u>	<u>19.480.218.096</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	19.295.400.000	13.720.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông ⁽ⁱ⁾	6.920.000.000	10.620.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Gle	-	1.000.000.000
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long ⁽ⁱⁱ⁾	1.875.400.000	750.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt Trời ⁽ⁱⁱⁱ⁾	10.500.000.000	1.350.000.000
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	-	-
Cộng	19.295.400.000	13.720.000.000

(i) Cho vay với lãi suất 7,6%/ năm, thời hạn 12 tháng.

(ii) Cho vay với lãi suất 6,35%/ năm, thời hạn 12 tháng.

6. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	2.401.036.215		1.898.738.592	
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	2.401.036.215		1.698.738.592	
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời			200.000.000	
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	29.733.206.430		21.681.977.656	
Tạm ứng	15.634.687.927		12.818.817.120	
Phải thu các đội công trình	1.156.873.203		880.283.963	
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	219.850.424		219.850.424	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	12.721.794.876		7.763.026.149	
Cộng	32.134.242.645		23.580.716.248	

7. Nợ xấu

Đối tượng/ Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các bên liên quan</i>	16.133.651.691	7.473.251.079	16.133.651.691	10.462.551.511
Tổng Công ty Sông Đà	16.133.651.691	7.473.251.079	16.133.651.691	10.462.551.511
<i>Dưới 1 năm</i>	14.946.502.158	7.473.251.079	14.946.502.158	10.462.551.511
<i>Trên 3 năm</i>	1.187.149.533		1.187.149.533	
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>	9.915.534.096	3.634.500.430	13.352.497.832	7.588.224.904
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắcđrinh	9.622.165.225	3.634.500.430	9.622.165.225	5.558.933.475
<i>Dưới 1 năm</i>			3.739.254.314	2.617.478.019
<i>Từ 2 đến dưới 3 năm</i>	9.622.165.225	3.634.500.430	5.882.910.911	2.941.455.456
BQL DA Phát triển điện lực			3.436.963.736	1.988.476.085
Các tổ chức và cá nhân khác	293.368.871	0	293.368.871	40.815.344
Cộng	26.049.185.787	11.107.751.509	29.486.149.523	18.050.776.415

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P. Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	11.435.373.108	31.550.267.520
Trích lập dự phòng bổ sung	4.954.548.821	
Hoàn nhập dự phòng	(1.448.487.651)	(9.682.064.255)
Giảm do xóa nợ		(18.381.002.194)
Số cuối kỳ	<u>14.941.434.278</u>	<u>3.487.201.071</u>

8. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	5.878.645.894		8.093.108.118	
Công cụ, dụng cụ	1.023.777.845		1.132.678.071	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	110.378.057.593		44.409.283.450	
Cộng	<u>117.280.481.332</u>		<u>53.635.069.639</u>	

9. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ dụng cụ	145.219.966	150.015.839
Chi phí sửa chữa trụ sở làm việc tại Hòa Bình	122.104.855	
Cộng	<u>267.324.821</u>	<u>150.015.839</u>

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ dụng cụ	71.536.079	355.050.367
Chi phí sửa chữa văn phòng	192.205.759	175.444.394
Chi phí khoan phun hầm dẫn	342.072.000	282.848.623
Chi phí đào sâu kênh dẫn	452.578.181	
Cộng	<u>1.058.392.019</u>	<u>813.343.384</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	86.666.042.683	79.363.174.497	18.583.575.352	964.171.382	185.576.963.914
Mua trong kỳ				47.800.000	47.800.000
Thanh lý, nhượng bán			(448.105.335)		(448.105.335)
Số cuối kỳ	86.666.042.683	79.363.174.497	18.135.470.017	1.011.971.382	185.176.658.579
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.537.721.134	20.730.201.448	13.429.967.530	514.830.000	37.212.720.112
Chờ thanh lý					
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	34.492.215.666	49.384.978.513	17.683.535.661	678.006.251	102.238.736.091
Khấu hao trong kỳ	2.840.298.475	3.763.971.214	355.605.031	104.962.947	7.064.837.667
Thanh lý, nhượng bán			(448.105.335)		(448.105.335)
Số cuối kỳ	37.332.514.141	53.148.949.727	17.591.035.357	782.969.198	108.855.468.423
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	52.173.827.017	29.978.195.984	900.039.691	286.165.131	83.338.227.823
Số cuối kỳ	49.333.528.542	26.214.224.770	544.434.660	229.002.184	76.321.190.156
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng					
Đang chờ thanh lý					

11. Tài sản cố định vô hình

Là quyền sử dụng đất không thời hạn.

Quyền sử dụng đất tại địa chỉ BT03 – VT24 – Khu Đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội có giá trị theo sổ sách là 9.747.317.000 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Láng Hạ.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí lập Báo cáo cơ hội đầu tư xây dựng, lập hồ sơ điều chỉnh bổ sung Công trình Nhà máy điện Mặt Trời

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

13. Phải trả người bán

13a. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>36.841.142.696</i>	<i>20.695.446.113</i>
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	35.754.247.883	20.460.380.080
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoạ	933.307.350	235.066.033
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Gle	153.587.463	
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>41.237.780.126</i>	<i>38.785.578.962</i>
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	2.581.017.120	2.581.017.120
Công ty Cổ phần Thành Long	3.264.445.183	4.633.508.030
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	3.806.455.280	3.116.794.742
Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dững	2.353.744.861	
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải	1.993.044.672	
Công ty Cổ phần Công nghiệp CIMEXCO	1.743.220.930	
Các nhà cung cấp khác	25.495.852.080	28.454.259.070
Cộng	<u>78.078.922.822</u>	<u>59.481.025.075</u>

13b. Phải trả người bán dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>7.377.421.935</i>	<i>7.985.356.815</i>
Công ty TNHH Bê tông đúc sẵn & Cơ khí Bình Dương	-	607.934.880
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	1.955.853.524	1.955.853.524
Công ty Cổ phần Thành Long	1.958.667.410	1.958.667.410
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hanaka	1.444.875.265	1.444.875.265
Công ty TNHH Cấp điện lực Kevil Việt Nam	1.444.875.247	1.444.875.247
Các nhà cung cấp khác	573.150.489	573.150.489
Cộng	<u>7.377.421.935</u>	<u>7.985.356.815</u>

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	<i>51.248.918.357</i>	<i>59.627.483.512</i>
Tổng Công ty Sông Đà	10.045.202.214	18.309.740.370
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Gle		41.317.743.142
Công ty Cổ phần ĐT điện Mặt trời	41.203.716.143	
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	<i>58.499.784.680</i>	<i>42.828.904.841</i>
BQL Dự án các công trình điện Miền Nam	24.546.107.515	22.290.215.263
BQL Dự án các công trình điện Miền Bắc	7.393.974.822	1.311.310.966
BQL Dự án các công trình điện Miền Trung	-	17.000.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng	1.000.146.771	
Công ty TNHH Cảng Công ten nơ Quốc tế Hải Phòng	23.082.107.067	
Các khách hàng khác	2.477.448.505	2.227.378.612
Cộng	<u>109.748.703.037</u>	<u>102.456.388.353</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.596.101.935		7.623.261.920	(12.760.423.792)	2.458.940.063	45.768.085
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.675.387.803		5.279.551.982	(13.779.294.407)	2.175.645.378	-
Thuế thu nhập cá nhân	100.096.422	37.146.232	1.194.575.215	(719.025.361)	575.646.276	
Thuế tài nguyên	330.585.408		1.820.516.205	(1.750.675.925)	400.425.688	-
Thuế bảo vệ môi trường	67.204.560		448.532.172	(515.736.732)	-	-
Các loại thuế khác			8.000.000	(8.000.000)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.991.292.624		1.868.477.773	(3.668.806.940)	190.963.457	-
Cộng	20.760.668.752	37.146.232	18.242.915.267	(33.201.963.157)	5.801.620.862	45.768.085

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hoạt động xây lắp, điện thương phẩm, đá thành phẩm, vật tư 10%
- Hoạt động cung cấp nước sạch 5%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 3758 ngày 07 tháng 06 năm 2005 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho dự án đầu tư mở rộng tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (Dự án đầu tư công trình Thủy điện Thác Trắng). Công ty áp dụng ưu đãi thuế theo điểm 6, điều 36 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp: Dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục B Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 09 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư và thực hiện tại địa bàn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ nhà máy thủy điện Thác Trắng trong 04 năm kể từ năm 2009 đến năm 2012 và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến năm 2019).

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.769.446.974	15.560.680.164
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	611.656.752	96.139.530
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(350.000.000)
Thu nhập chịu thuế	34.381.103.726	15.656.819.694
Thu nhập được miễn thuế	(10.815.180.000)	(7.002.741.200)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P. Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập tính thuế	23.565.923.726	8.654.078.494
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	4.713.184.745	1.730.815.699
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(1.231.529.744)	(865.407.849)
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	3.481.655.001	865.407.849
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	1.797.896.981	456.778.171
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	5.279.551.982	1.322.186.020

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp của từng hoạt động như sau:

	Các hoạt động khác	Nhà máy thủy điện Thác Trắng	Tổng cộng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.527.609.857	12.241.837.117	33.769.446.974
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	538.196.429	73.460.323	611.656.752
- Các khoản điều chỉnh tăng	538.196.429	73.460.323	611.656.752
Các khoản phạt	466.196.429	73.460.323	539.656.752
Thu lao HĐQT không điều hành	72.000.000		72.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-
Thu nhập chịu thuế	22.065.806.286	12.315.297.440	34.381.103.726
Thu nhập được miễn thuế	(10.815.180.000)		(10.815.180.000)
Thu nhập tính thuế	11.250.626.286	12.315.297.440	23.565.923.726
Tổng thu nhập tính thuế	11.250.626.286	12.315.297.440	23.565.923.726
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	2.250.125.257	2.463.059.488	4.713.184.745
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm		(1.231.529.744)	(1.231.529.744)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.250.125.257	1.231.529.744	3.481.655.001

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá nguyên liệu với mức 10% giá tính thuế đơn vị tài nguyên (x) sản lượng đá khai thác trong kỳ; cho hoạt động khai thác nước thiên nhiên dùng để sản xuất thủy điện với mức 5% giá tính thuế đơn vị tài nguyên (x) sản lượng điện tiêu thụ trong kỳ. Giá tính thuế đơn vị tài nguyên nước thiên nhiên dùng để sản xuất thủy điện do Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) ban hành cho từng thời kỳ.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	6.495.384.863	10.949.675.682
Trích trước chi phí công trình	6.495.384.863	10.137.744.878
Chi phí lãi vay phải trả	-	811.930.804
Cộng	<u>6.495.384.863</u>	<u>10.949.675.682</u>

17. Phải trả ngắn hạn khác

17a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	26.292.564.898	49.089.347.025
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	491.373.976	389.871.623
Kinh phí công đoàn	543.255.937	402.680.645
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	674.959.698	598.594.423
Tiền ủy thác góp vốn của CBNV	425.000.000	425.000.000
Phải trả các đội tiền khoán công trình	11.473.481.581	28.095.422.794
Tiền phải trả sau quyết toán công trình	215.965.000	
BQL DA các công trình điện Miền Nam	1.363.371.065	
BQL DA các công trình điện Miền Bắc	5.116.985.793	14.137.418.337
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	5.988.171.848	5.040.359.203
Cộng	<u>26.292.564.898</u>	<u>49.089.347.025</u>

17b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

18. Vay ngắn hạn/ dài hạn

18a. Vay ngắn hạn

		Số đầu năm
<i>Vay ngắn hạn bên liên quan</i>	<i>14.678.906.943</i>	<i>20.178.906.943</i>
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoạ ⁽ⁱ⁾	14.678.906.943	20.178.906.943
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng⁽ⁱⁱ⁾</i>	<i>182.323.089.279</i>	<i>92.439.855.430</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	52.626.804.289	3.965.167.846
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	74.434.084.398	49.607.699.898
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	55.262.200.592	38.866.987.686
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.18b)</i>	<i>2.269.460.153</i>	<i>5.740.000.000</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	969.460.153	2.280.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà	-	1.320.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	700.000.000	940.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	600.000.000	1.200.000.000
Cộng	199.271.456.375	118.358.762.373

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

- (i) Vay Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoạ để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 5,3%/ năm, thời hạn vay 12 tháng.
- (ii) Các khoản vay Ngân hàng để bổ sung vốn lưu động với lãi suất thay đổi từ 5,3% đến 7,5% theo từng thời kỳ, từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay không quá 12 tháng, không có tài sản đảm bảo.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn bên liên quan	20.178.906.943	13.100.000.000		(18.600.000.000)	14.678.906.943
Vay ngắn hạn ngân hàng	92.439.855.430	252.895.662.984		(163.012.429.135)	182.323.089.279
Vay dài hạn đến hạn trả	5.740.000.000		1.699.460.153	(5.170.000.000)	2.269.460.153
Cộng	118.358.762.373	265.995.662.984	1.699.460.153	(186.782.429.135)	199.271.456.375

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

18b. Vay dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Hà Tây ⁽ⁱ⁾	383.421.934	782.882.087
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bắc Hà	-	1.279.862.697
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Gia Lai ⁽ⁱⁱ⁾	45.520.000.000	46.220.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ ⁽ⁱⁱⁱ⁾	7.800.000.000	8.400.000.000
Cộng	<u>53.703.421.934</u>	<u>56.682.744.784</u>

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây theo các hợp đồng năm 2014 và 2015, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất thay đổi 3 tháng/lần vào ngày làm việc đầu tiên mỗi quý, để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư nâng cao năng lực xe máy thiết bị phục vụ thi công xây lắp. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ dự án và tín chấp bằng năng lực tài chính của Công ty và các nguồn thu hợp pháp khác mà Công ty là người thụ hưởng.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng Tín dụng theo dự án đầu tư số 36/16/NHNT ngày 28 tháng 12 năm 2016, thời hạn vay 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cố định 7,6%/năm áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay để hoàn vốn một phần chi phí đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Trắng (6MW). Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp Công trình Nhà máy Thủy điện Thác Trắng, kể cả nhưng không bị giới hạn bởi đập, cửa lấy nước, hầm dẫn nước, tháp điều áp, nhà máy, kênh xả, khu nhà quản lý vận hành, trạm biến áp, trạm cắt và đường dây 35Kv, đường giao thông và các công cụ, máy móc, thiết bị gắn liền với Nhà máy thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Sông Đà 11, theo Hợp đồng thế chấp Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 36/16/NHNT ngày 28 tháng 12 năm 2016.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ theo Hợp đồng Tín dụng số 1400LAV201701034/HĐTĐ ngày 24 tháng 7 năm 2017 với lãi suất thả nổi có điều chỉnh được trả vào ngày 20 hàng tháng. Thời hạn vay 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay để bù đắp một phần chi phí đã bỏ ra để mua trụ sở làm việc tại vị trí BT03 vị trí 24 khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Số tiền vay được hoàn trả 06 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 20 tháng 02 năm 2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp Quyền sử dụng đất tại địa chỉ BT03 - VT24 - Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, theo Hợp đồng thế chấp ngày 10 tháng 8 năm 2017 (Xem thuyết minh V.11)

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	2.269.460.153	5.740.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	27.943.421.934	27.477.744.784
Trên 5 năm	25.760.000.000	29.205.000.000
Cộng	<u>55.972.882.087</u>	<u>62.422.744.784</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	56.682.744.784	5.662.744.784
Số tiền vay phát sinh		47.400.000.000
Số tiền vay đã trả	(1.279.862.697)	
Kết chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả	(1.699.460.153)	(2.280.000.000)
Số cuối kỳ	<u>53.703.421.934</u>	<u>50.782.744.784</u>

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn/dài hạn

19a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến bảo hành công trình xây dựng. Chi tiết phát sinh như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	1.047.970.920	4.708.562.688
Kết chuyển từ dự phòng phải trả dài hạn	722.623.009	882.794.596
Số hoàn nhập trong kỳ	(490.839.440)	(4.708.562.688)
Số cuối kỳ	<u>1.279.754.489</u>	<u>882.794.596</u>

19b. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng nợ phải trả dài hạn liên quan đến bảo hành công trình xây dựng. Chi tiết phát sinh như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	2.530.962.691	38.733.349.513
Tăng do trích lập trong kỳ	532.969.969	313.386.925
Số hoàn nhập trong kỳ		(35.712.567.389)
Kết chuyển sang dự phòng phải trả ngắn hạn	(722.623.009)	(882.794.596)
Số cuối kỳ	<u>2.341.309.651</u>	<u>2.451.374.453</u>

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	1.011.923.598	601.851.000	(154.200.000)	1.459.574.598
Quỹ phúc lợi	664.010.618	601.851.000	(560.954.545)	704.907.073
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành		500.000.000		500.000.000
Cộng	<u>1.675.934.216</u>	<u>1.703.702.000</u>	<u>(715.154.545)</u>	<u>2.664.481.671</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P. Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	115.531.050.000	34.366.527.623	127.652.984.979	40.019.543.062	317.570.105.664
Lợi nhuận trong kỳ trước				14.238.494.144	14.238.494.144
Trích lập các quỹ			26.934.985.100	(28.466.438.062)	(1.531.452.962)
Chia cổ tức				(11.553.105.000)	(11.553.105.000)
Số dư cuối kỳ trước	115.531.050.000	34.366.527.623	154.587.970.079	14.238.494.144	318.724.041.846
Số dư đầu năm nay	115.531.050.000	34.366.527.623	154.587.970.079	60.185.109.585	364.670.657.287
Lợi nhuận trong kỳ này				28.489.894.992	28.489.894.992
Trích lập các quỹ			31.909.266.085	(33.612.968.085)	(1.703.702.000)
Chia cổ tức				(26.572.141.500)	(26.572.141.500)
Số dư cuối kỳ này	115.531.050.000	34.366.527.623	186.497.236.164	28.489.894.992	364.884.708.779

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước (Tổng Công ty Sông Đà)	31.030.000.000	31.030.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	84.501.050.000	84.501.050.000
Thặng dư vốn cổ phần	34.366.527.623	34.366.527.623
Cộng	149.897.577.623	149.897.577.623

21c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	11.553.105	11.553.105
- Cổ phiếu phổ thông	11.553.105	11.553.105
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.553.105	11.553.105
- Cổ phiếu phổ thông	11.553.105	11.553.105
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

21d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018 như sau:

	VND
• Chia cổ tức (2.300 đồng/01 cổ phần, tỷ lệ 23%)	: 26.572.141.500
• Trích quỹ đầu tư phát triển	: 31.909.266.085
• Trích quỹ khen thưởng	: 601.851.000
• Trích quỹ phúc lợi	: 601.851.000
• Trích quỹ thưởng Ban điều hành công ty	: 500.000.000

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

22a. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền bao gồm 82,61 USD (số đầu năm là 88,76 USD).

22b. Nợ khó đòi đã xử lý

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý là các khoản nợ lâu ngày, không có khả năng thu hồi, bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị Điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	4.964.566.437	4.964.566.437
Cộng	19.708.918.624	19.708.918.624

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán điện thương phẩm	17.512.912.543	19.441.138.208
Doanh thu hợp đồng xây dựng	308.880.474.124	262.346.546.040
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	39.376.254.125	21.081.377.386
Cộng	365.769.640.792	302.869.061.634

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty không phát sinh giao dịch nào về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán điện thương phẩm	4.405.097.689	5.317.094.656
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	272.672.177.994	260.177.315.881
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	34.953.193.554	18.351.353.585
Cộng	312.030.469.237	283.845.764.122

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	2.070.298.553	3.865.448.683
Lãi tiền cho vay	721.719.643	1.355.770.516
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.815.180.000	6.775.471.200
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	52.915	1.736.675
Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác		1.160.646.500
Phí bảo lãnh	266.406.582	251.488.094
Cộng	13.873.657.693	13.410.561.668

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	9.106.485.738	8.900.173.099
Phí bảo lãnh	2.241.419.783	1.597.956.449
Phí cam kết tín dụng	55.375.000	48.639.535
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		21.021
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(610.980.000)	944.617.160
Chi phí tài chính khác		355.909.095
Cộng	10.792.300.521	11.847.316.359

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	15.262.350.736	17.684.397.076
Chi phí vật liệu quản lý	1.413.408.526	1.276.491.526
Chi phí đồ dùng văn phòng	767.007.539	366.953.263
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.435.843.060	1.490.644.347
Thuế, phí và lệ phí	245.870.794	256.447.931
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	3.506.061.170	(8.354.147.825)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.333.781.195	2.538.066.503
Các chi phí khác	4.770.132.367	5.067.429.458
Cộng	29.734.455.387	20.326.282.279

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

6. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư	227.272.727	637.272.728
Thu nhập từ vật tư thu hồi công trình Thủy điện Nậm Chiến	6.504.918.218	
Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ		117.361
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	490.839.440	43.489.412.725
Thu nhập khác	1	2.659.618
Cộng	7.223.030.386	44.129.462.432

7. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt chậm nộp BHXH, phạt thuế	539.656.752	182.912.631
Thuế bị phạt, bị truy thu		142.958.164
Xử lý vật tư bị mất		48.268.735
Giá trị các công trình bị cắt giảm do quyết toán		28.453.175.842
Chi phí khác		1.727.438
Cộng	539.656.752	28.829.042.810

8. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	120.275.662.817	41.466.101.216
Chi phí nhân công	72.559.401.177	64.234.717.472
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.909.480.772	5.226.581.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	147.161.764.196	86.266.356.949
Chi phí khác	53.522.694.355	15.463.317.736
Cộng	405.429.003.317	212.657.075.057

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt chỉ có lương với tổng tiền lương trong kỳ là 919.521.136VND (cùng kỳ năm trước là 1.011.813.182 VND).

1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà	Cổ đông lớn
Công ty MTV Sông Đà 11 - Thăng Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoạ	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Gléi	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt Trời	Công ty con
Các công ty con của Tổng Công ty Sông Đà	Công ty con của Cổ đông lớn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.6, V.12, V.13, V.14 và V.18

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc bù trừ công nợ.

2. **Thông tin về bộ phận**

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác.

2a. *Thông tin về lĩnh vực kinh doanh*

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực Xây lắp: Thực hiện thi công các công trình điện.
- Lĩnh vực Thủy điện: Bán điện thương phẩm
- Lĩnh vực khác: Cung cấp điện nước tại các công trình, kinh doanh bán đá và cung cấp các dịch vụ khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	<u>Lĩnh vực xây lắp</u>	<u>Lĩnh vực thủy điện</u>	<u>Các lĩnh vực khác</u>	<u>Cộng</u>
Kỳ này				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	308.880.474.124	17.512.912.543	39.376.254.125	365.769.640.792
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	308.880.474.124	17.512.912.543	39.376.254.125	365.769.640.792
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	36.208.296.130	13.107.814.854	4.423.060.571	53.739.171.555
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(29.734.455.387)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				24.004.716.168
Doanh thu hoạt động tài chính				13.873.657.693
Chi phí tài chính				(10.792.300.521)
Thu nhập khác				7.223.030.386
Chi phí khác				(539.656.752)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(5.279.551.982)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				28.489.894.992
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	862.911.129	48.925.356	156.902.788	1.068.739.273
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	7.008.398.317	397.362.336	1.274.334.289	8.680.094.942
Kỳ trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	262.346.546.040	19.441.138.208	21.081.377.386	302.869.061.634
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	262.346.546.040	19.441.138.208	21.081.377.386	302.869.061.634
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	2.169.230.159	5.317.094.656	11.536.972.697	19.023.297.512
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(20.326.282.279)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(1.302.984.767)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực thủy điện	Các lĩnh vực khác	Cộng
Doanh thu hoạt động tài chính				13.410.561.668
Chi phí tài chính				(11.847.316.359)
Thu nhập khác				44.129.462.432
Chi phí khác				(28.829.042.810)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(1.322.186.020)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				14.238.494.144
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	15.484.870.401		2.393.365.329	17.888.235.730
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	7.194.609.678	1.111.292.248		8.305.901.926

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực thủy điện	Các lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	452.480.729.758	43.925.422.570	10.584.040.459	506.990.192.787
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				370.092.393.820
Tổng tài sản				877.082.586.607
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	224.092.369.822	17.899.529	10.210.774.015	234.321.043.366
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				277.876.834.462
Tổng nợ phải trả				512.197.877.828
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	341.472.647.339	48.068.317.273	194.742.839	389.735.707.451
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				417.079.232.346
Tổng tài sản				806.814.939.797
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	235.384.486.244	339.430.383	35.244.150	235.759.160.777
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				206.385.121.733
Tổng nợ phải trả				442.144.282.510

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Người lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng



Trần Văn Ngự

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn